

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	4,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.3%	-6.3%	-29.7%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	-1.49 (Ca) Nguy hiểm
---	----------------------------

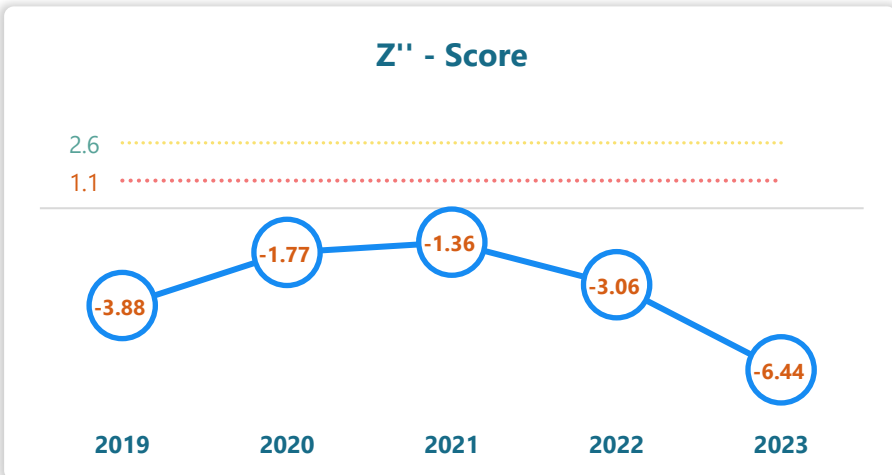
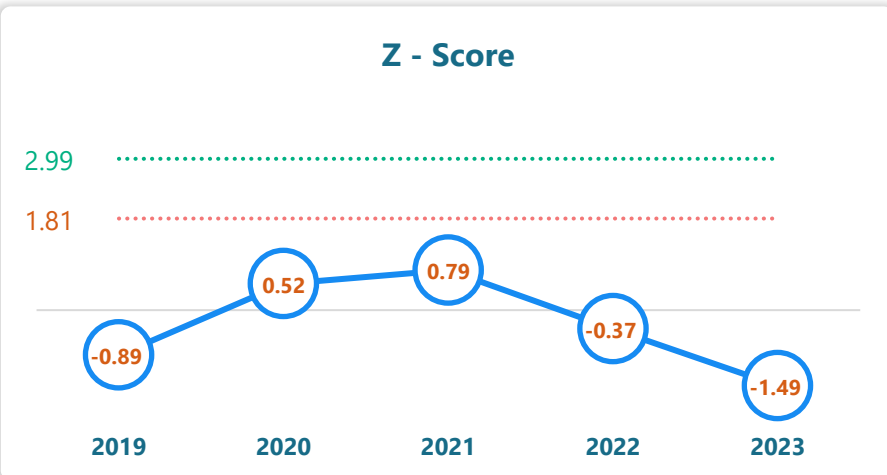
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	-6.44 (Ca) Nguy hiểm
---	----------------------------

DT thuần	2023 412 tỷ VNĐ	YoY ▼ 142 ▼ 25.5%
----------	-----------------------	-------------------------

LN sau thuế	2023 -159 tỷ VNĐ	YoY ▼ 94.4 ▼ 146%
-------------	------------------------	-------------------------

ROE	2023 -80.3%	+/- YoY ▼ 59.4%
-----	----------------	--------------------

ROA	2023 -16.9%	+/- YoY ▼ 11.0%
-----	----------------	--------------------



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **-1.49 < 1.81**, cho thấy **PXS** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

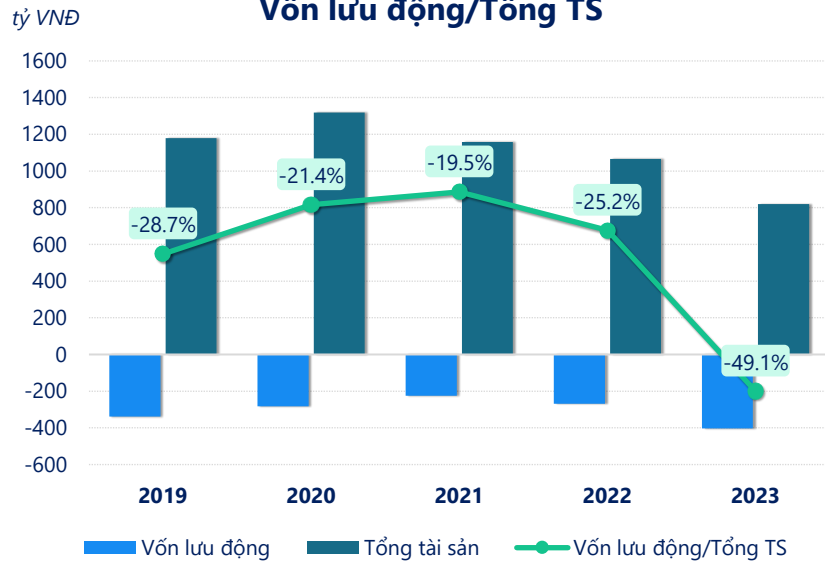
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **-6.44 < 1.1**, cho thấy **PXS** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **PXS** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 25.5%** chỉ còn **412.4** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 146%** chỉ còn **-159.0** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -80.3% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (UPCOM: PXS)

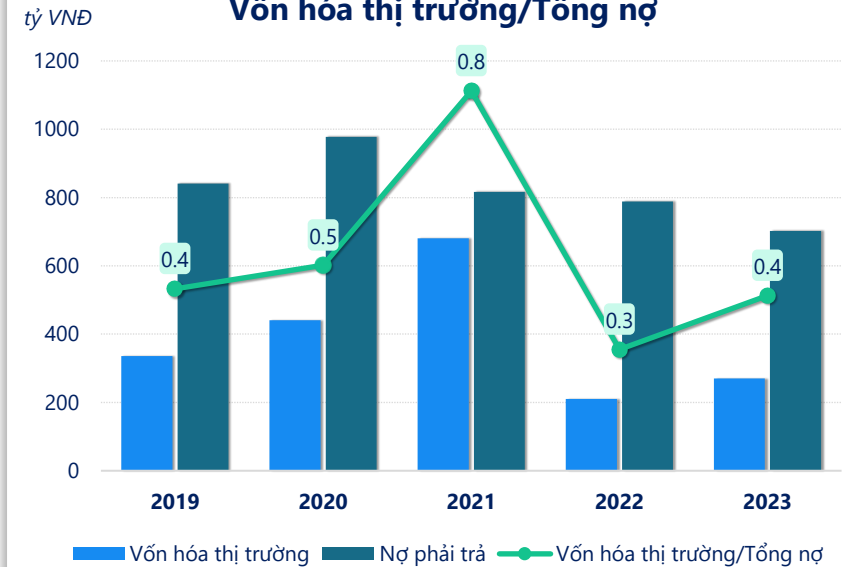
Vốn lưu động/Tổng TS



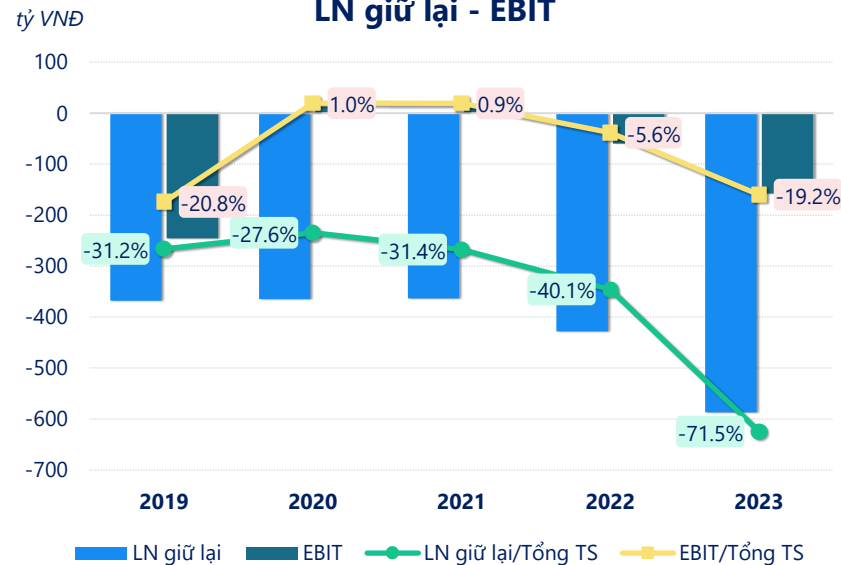
Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.38 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

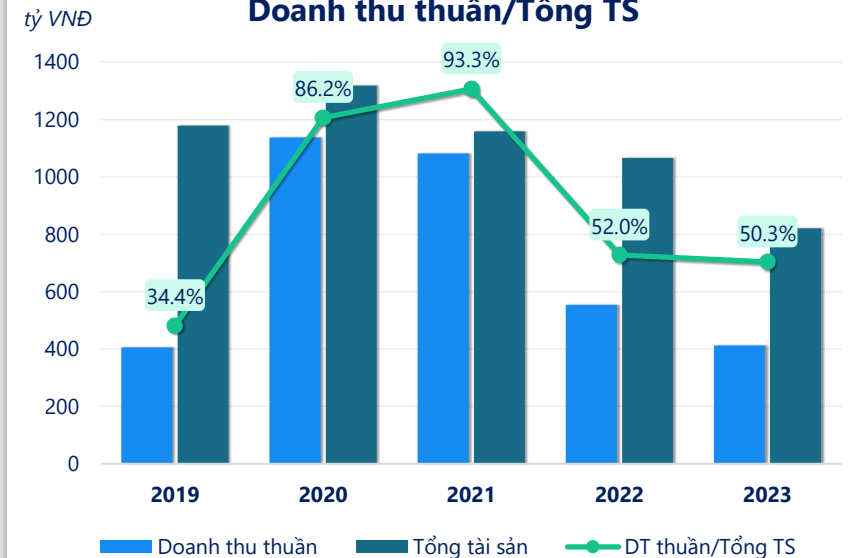


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	820	1,066	-23.0%
Tài sản ngắn hạn	290	519	-44.1%
Tiền và tương đương tiền	40.2	79.8	-49.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	89.5	151	-40.6%
Hàng tồn kho	149	276	-46.0%
Tài sản ngắn hạn khác	11.3	12.4	-9.0%
Tài sản dài hạn	530	547	-3.1%
Phải thu dài hạn	1.65	1.34	23.2%
Tài sản cố định	415	426	-2.6%
Bất động sản đầu tư	11.3	25.3	-55.3%
Tài sản dở dang	1.59	2.98	-46.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản dài hạn khác	101	91.4	10.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	702	788	-11.0%
Nợ ngắn hạn	701	787	-11.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.60	34.3	-77.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	538	595	-9.6%
Nợ dài hạn	1.11	1.07	3.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	119	278	-57.3%
Vốn chủ sở hữu	119	278	-57.3%
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	405	1,137	1,082	554	412
Giá vốn hàng bán	538	1,091	1,156	584	542
Lợi nhuận gộp	-133	46.2	-74.7	-29.7	-129
Doanh thu HĐTC	6.24	0.96	1.44	1.64	1.07
Chi phí TC	21.2	10.9	9.60	6.31	2.19
Chi phí lãi vay	20.9	10.9	9.49	5.12	1.18
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	143	31.9	-79.8	29.0	30.0
LN thuần từ HĐKD	-290	4.31	-3.13	-63.4	-160
Lợi nhuận khác	23.8	-2.45	4.34	-1.25	1.47
LN trước thuế	-267	1.86	1.21	-64.6	-159
Lợi nhuận sau thuế	-269	3.39	1.21	-64.6	-159
LNST của CĐ cty mẹ	-269	3.39	1.21	-64.6	-159

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.09	-37.6	63.3	38.5	-14.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	12.9	1.92	0.30	-0.53	1.55
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-156	-1.11	-36.2	-51.3	-26.7
Tiền đầu kỳ	246	103	65.7	93.1	79.8
Lưu chuyển tiền thuần	-143	-36.8	27.4	-13.3	-39.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.13	-0.03	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	103	65.7	93.1	79.8	40.2